Chi tiết mã HS 6211.49.90

Mã HS	6211.49.90
Mô tả hàng hóa	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác / - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: / - - Từ các vật liệu dệt khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc/bộ
Thời điểm tạo	19/11/2026 09:02:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/62114990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9701
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9701
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9701
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9244
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9195
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9195
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9195
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9195
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9195
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9195
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9247
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9247

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9247
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9247
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9247
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9247
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9248
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9248
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9248
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9248
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9248
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9248
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9249
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9201
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9207
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9207
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9207
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9207
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9207
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9207
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9232
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9232
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9232
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9232
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9232
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9232
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9278
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9278

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9278
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9278
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9278
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9278
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9257
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9257
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9257
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9257
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9257
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9257
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D9270
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E9270
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F9270
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G9270
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H9270
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9270
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D9280
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9280
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9280
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9280
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9280
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9280
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D9279
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9279
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9279
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9279

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9279
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9279
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9226
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9226
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9226
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9226
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9226
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9226
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9226
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9264
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9264
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9264
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9264
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9264
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9264
RCEP B	2022	2022	0	B!D9264
RCEP B	2023	2023	0	B!E9264
RCEP B	2024	2024	0	B!F9264
RCEP B	2025	2025	0	B!G9264
RCEP B	2026	2026	0	B!H9264
RCEP B	2027	2027	0	B!I9264
RCEP C	2022	2022	0	C!D9264
RCEP C	2023	2023	0	C!E9264
RCEP C	2024	2024	0	C!F9264
RCEP C	2025	2025	0	C!G9264
RCEP C	2026	2026	0	C!H9264

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9264
RCEP D	2022	2022	0	D!D9263
RCEP D	2023	2023	0	D!E9263
RCEP D	2024	2024	0	D!F9263
RCEP D	2025	2025	0	D!G9263
RCEP D	2026	2026	0	D!H9263
RCEP D	2027	2027	0	D!I9263
RCEP E	2022	2022	0	E!D9267
RCEP E	2023	2023	0	E!E9267
RCEP E	2024	2024	0	E!F9267
RCEP E	2025	2025	0	E!G9267
RCEP E	2026	2026	0	E!H9267
RCEP E	2027	2027	0	E!I9267
RCEP F	2022	2022	0	F!D9264
RCEP F	2023	2023	0	F!E9264
RCEP F	2024	2024	0	F!F9264
RCEP F	2025	2025	0	F!G9264
RCEP F	2026	2026	0	F!H9264
RCEP F	2027	2027	0	F!I9264
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F8572
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G8572
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H8572
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I8572

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6211.49 có 7 dòng thuế; dòng 6211.49.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6211.49.10 Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật; 6211.49.20 Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy (SEN); 6211.49.31 Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn(SEN); 6211.49.39 Loại khác (SEN); 6211.49.50 Sarong loại hình ống (SEN); 6211.49.60 Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6211.49.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6211.49.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9701), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.